

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2024**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD-HN"))	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD-HN"))	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD-HN"))	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc hợp nhất (Mẫu B05a/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD-HN"))	6 - 29

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024**

	Thuyết minh	30.9.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5.870.526	6.909.300
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		8.392.393	18.504.814
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.1	92.090.423	114.873.931
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		92.090.423	114.644.002
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		50.000	279.929
3 Dự phòng rủi ro		(50.000)	(50.000)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	6.965.867	7.177.069
1 Chứng khoán kinh doanh		7.059.448	7.323.489
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(93.581)	(146.420)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	267.873	-
VI Cho vay khách hàng		548.247.424	482.234.900
1 Cho vay khách hàng	V.4	554.908.474	487.601.852
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(6.661.050)	(5.366.952)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	100.862.391	73.463.347
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		88.938.255	44.903.768
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.931.400	28.559.579
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(7.264)	-
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	127.425	140.025
4 Đầu tư dài hạn khác		292.867	303.387
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(165.442)	(163.362)
X Tài sản cố định		4.642.986	4.762.561
1 Tài sản cố định hữu hình		3.084.190	3.317.568
a Nguyên giá tài sản cố định		6.280.285	6.256.911
b Hao mòn tài sản cố định		(3.196.095)	(2.939.343)
3 Tài sản cố định vô hình		1.558.796	1.444.993
a Nguyên giá tài sản cố định		2.285.219	2.101.677
b Hao mòn tài sản cố định		(726.423)	(656.684)
XI Bất động sản đầu tư		177.005	177.005
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		177.005	177.005
b Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII Tài sản Có khác		9.748.609	10.551.637
1 Các khoản phải thu		4.662.511	5.316.951
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.926.736	4.282.669
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		57.098	33.722
4 Tài sản Có khác		1.301.333	1.117.080
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(199.069)	(198.785)
TỔNG TÀI SẢN		777.392.922	718.794.589

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024**

	Thuyết minh	30.9.2024 Triệu đồng	31.12.2023 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước			
	V.8	19.152	88
1 Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		19.152	88
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác			
	V.9	73.519.652	89.506.662
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		59.589.089	80.719.473
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		13.930.563	8.787.189
III Tiền gửi của khách hàng			
	V.10	512.123.668	482.702.731
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
	V.3	-	117.126
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro			
		31.641	41.534
VI Phát hành giấy tờ có giá			
	V.11	90.366.104	52.410.014
VII Các khoản nợ khác			
	V.12	22.478.444	23.060.473
1 Các khoản lãi, phí phải trả		6.409.691	7.682.185
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		16.068.753	15.378.288
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		698.538.661	647.838.628
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	V.14	78.854.261	70.955.961
1 Vốn của tổ chức tín dụng		44.938.358	39.112.283
a Vốn điều lệ		44.666.579	38.840.504
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		11.557.435	11.557.435
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(62.053)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		22.420.521	20.286.243
a Lợi nhuận năm nay		12.244.404	13.707.404
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		10.176.117	6.578.839
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		777.392.922	718.794.589
CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG			
	VII.1	28.108.657	22.164.732

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng



Lương Thị Thanh Vân



Dương Thị Nguyệt



Từ Tiến Phát

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2024**

	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	12.922.067	13.023.905	37.384.373	39.831.781
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(6.040.680)	(6.814.777)	(16.669.962)	(21.161.827)
I Thu nhập lãi thuần		6.881.387	6.209.128	20.714.411	18.669.954
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.325.822	1.301.774	4.029.243	3.639.818
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(578.633)	(538.187)	(1.659.283)	(1.444.779)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		747.189	763.587	2.369.960	2.195.039
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		166.635	315.762	826.585	1.081.155
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	71.287	67.760	226.447	182.308
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	47.199	881.942	237.262	1.288.712
5 Thu nhập từ hoạt động khác		259.065	202.751	846.660	980.311
6 Chi phí hoạt động khác		(56.305)	(55.714)	(295.613)	(103.147)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		202.760	147.037	551.047	877.164
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	19.544	39.166	30.751	73.721
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(2.933.714)	(2.868.218)	(8.163.253)	(7.861.038)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.202.287	5.556.164	16.793.210	16.507.015
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(358.243)	(520.683)	(1.458.610)	(1.482.590)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		4.844.044	5.035.481	15.334.600	15.024.425
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(971.306)	(996.856)	(3.113.572)	(3.017.765)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.343)	(1.046)	23.376	31.794
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(973.649)	(997.902)	(3.090.196)	(2.985.971)
XIII Lợi nhuận sau thuế		3.870.395	4.037.579	12.244.404	12.038.454
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)				2.652	2.662

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2024

Lập bảng



Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
	Năm 2024	Năm 2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	37.740.306	39.916.705
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(17.937.009)	(18.147.814)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.944.960	1.770.039
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.244.720	2.493.525
05 Thu nhập/(chi phí) khác	3.434	105.636
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	516.793	769.418
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(7.960.219)	(7.947.435)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(2.547.654)	(3.904.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động	13.005.331	15.055.342
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	680.339	(329.764)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(27.371.144)	5.098.770
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(267.873)	20.862
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(67.306.622)	(36.045.401)
13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(164.512)	(1.222.144)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	581.967	153.106
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	19.064	(487.324)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(15.987.011)	(3.721.314)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	29.420.938	31.547.056
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	37.950.642	4.549.530
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(9.893)	(14.939)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(117.126)	-
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	417.293	(1.456.960)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(726)	(717)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(29.149.333)	13.146.103

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(500.790)	(507.629)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	80.571	2.467
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	3.507	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	21.896	69.115
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(394.816)	(436.047)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.884.051)	(3.377.435)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.884.051)	(3.377.435)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(33.428.200)	9.332.621
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	136.071.738	103.510.228
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(62.053)	(124.393)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 9	102.581.485	112.718.456
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.870.526	6.552.560
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	8.392.393	12.405.261
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	88.318.566	93.261.018
- Chứng khoán đầu tư	-	499.617

Lập bảng



Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Dương Thị Nguyệt

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Từ Tiến Phát

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
- Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
- Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
- Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
- Ông Hiệp Văn Vo	Thành viên
- Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
- Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên độc lập
4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Từ Tiến Phát	Tổng Giám đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Khắc Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Tấn Long	Phó Tổng Giám đốc
5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 386 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

6. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 13.119 nhân viên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính này được soạn lập để hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

(i) Các công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn hoặc các khoản cho vay không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

5. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

6. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 và trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

Phân loại nợ:

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 do hai trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Tập đoàn sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Tập đoàn theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

Phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và khách hàng gặp khó khăn:

Các khoản cho vay khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được phân loại nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành lần lượt ngày 13 tháng 3 năm 2020, ngày 2 tháng 4 năm 2021, ngày 7 tháng 9 năm 2021, ngày 23 tháng 4 năm 2023 và ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Cho vay giao dịch ký quỹ:

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Mức trích lập dự phòng được xác định khi giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản cho vay.

7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

Khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

12. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật;
- Các quỹ khác của các công ty con được trích lập theo quy định đối với từng loại hình công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH
HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	16.461.105	19.800.984
- Bằng đồng Việt Nam	356.345	107.126
- Bằng ngoại tệ	16.104.760	19.693.858
Tiền gửi có kỳ hạn	75.629.318	94.843.018
- Bằng đồng Việt Nam	66.147.228	75.912.418
- Bằng ngoại tệ	9.482.090	18.930.600
- Dự phòng rủi ro	-	-
	92.090.423	114.644.002
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng đồng Việt Nam	50.000	279.929
- Bằng ngoại tệ	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(50.000)	(50.000)
	-	229.929
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	92.090.423	114.873.931

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	5.104.431	5.879.766
Chứng khoán Chính phủ	1.104.431	1.879.766
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	4.000.000	4.000.000
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	1.955.017	1.443.723
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	831.716	791.985
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.123.301	651.738
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(93.581)	(146.420)
	6.965.867	7.177.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

Ngày 30 tháng 9 năm 2024			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.358.352	3.925	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	65.340.087	117.252	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	9.785.086	146.696	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Triệu đồng	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.965.933	-	10.372
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	66.224.739	-	99.489
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.193.859	-	7.265

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	552.344.357	485.198.653
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	130.598	180.101
Cho thuê tài chính	1.966.664	1.750.717
Các khoản trả thay khách hàng	466.855	472.381
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>554.908.474</u>	<u>487.601.852</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

Phân tích chất lượng nợ cho vay (*)

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	535.548.335	473.964.363
Nợ cần chú ý	3.476.092	3.175.268
Nợ dưới tiêu chuẩn	960.212	940.414
Nợ nghi ngờ	1.250.832	1.048.813
Nợ có khả năng mất vốn	6.064.413	3.897.998
	<u>547.299.884</u>	<u>483.026.856</u>

(*) Không bao gồm 7.608.590 triệu đồng (31.12.2023: 4.574.996 triệu đồng) cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	372.014.133	327.904.718
Cho vay trung hạn	16.484.777	15.386.415
Cho vay dài hạn	166.409.564	144.310.719
	<u>554.908.474</u>	<u>487.601.852</u>

5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.592.322	1.657.154	117.476
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	464.374	994.236	-
Sử dụng trong kỳ	-	(164.512)	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	4.056.696	2.486.878	117.476
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.071.021	1.662.513	116.202
Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	521.301	1.281.656	1.274
Sử dụng trong kỳ	-	(1.287.015)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.592.322	1.657.154	117.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	88.930.991	44.903.768
Chứng khoán nợ	88.925.594	44.891.107
Chứng khoán vốn	12.661	12.661
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(7.264)	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.931.400	28.559.579
Chứng khoán nợ	11.931.400	28.559.579
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>100.862.391</u>	<u>73.463.347</u>

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản đầu tư dài hạn khác	292.867	303.387
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(165.442)	(163.362)
	<u>127.425</u>	<u>140.025</u>

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước	-	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	19.152	88
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
	<u>19.152</u>	<u>88</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	79.667	71.735
- Bằng đồng Việt Nam	69.225	66.431
- Bằng ngoại tệ	10.442	5.304
Tiền gửi có kỳ hạn	59.509.422	80.647.738
- Bằng đồng Việt Nam	58.010.500	77.322.064
- Bằng ngoại tệ	1.498.922	3.325.674
	<u>59.589.089</u>	<u>80.719.473</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	13.415.341	7.868.187
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	2.644.756
- Vay cầm cố, thế chấp	12.514.500	4.480.000
Bằng ngoại tệ	515.222	919.002
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	<u>13.930.563</u>	<u>8.787.189</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>73.519.652</u>	<u>89.506.662</u>

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	98.604.988	8.855.365	107.460.353
Tiền gửi có kỳ hạn	110.116.437	261.872	110.378.309
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	166.260	3.725.587	3.891.847
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	287.251.751	826.615	288.078.366
Tiền gửi ký quỹ	1.851.875	137.144	1.989.019
Tiền gửi vốn chuyên dùng	112.611	213.163	325.774
	<u>498.103.922</u>	<u>14.019.746</u>	<u>512.123.668</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	96.559.181	7.411.358	103.970.539
Tiền gửi có kỳ hạn	102.060.988	327.629	102.388.617
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	909.014	3.574.735	4.483.749
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	268.853.817	745.841	269.599.658
Tiền gửi ký quỹ	1.698.777	113.479	1.812.256
Tiền gửi vốn chuyên dùng	199.592	248.320	447.912
	470.281.369	12.421.362	482.702.731

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng
Trái phiếu	40.649.307	40.670.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	31.899.292	31.900.000
Kỳ hạn 3 năm	2.069.904	2.070.000
Kỳ hạn 5 năm	4.264.032	4.270.000
Kỳ hạn 10 năm	2.416.079	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	49.716.797	49.716.797
Kỳ hạn dưới 1 năm	49.716.797	49.716.797
	90.366.104	90.386.797

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng
Trái phiếu	38.660.014	38.680.000
Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm	23.549.317	23.550.000
Kỳ hạn 3 năm	11.199.891	11.200.000
Kỳ hạn 5 năm	1.497.202	1.500.000
Kỳ hạn 10 năm	2.413.604	2.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	13.750.000	13.750.000
Kỳ hạn dưới 1 năm	13.750.000	13.750.000
	52.410.014	52.430.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.735.602	1.491.719
Các khoản phải trả bên ngoài	11.960.107	12.531.706
Thu nhập chưa thực hiện	6.376.854	6.812.909
Quỹ khen thưởng phúc lợi	847.821	448.547
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.558.060	1.775.592
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<u>22.478.444</u>	<u>23.060.473</u>

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	1.1.2024	Phát sinh trong kỳ		30.9.2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	91.361	286.627	349.756	28.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.293.886	3.113.572	2.547.654	2.859.804
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	137.596	729.918	784.919	82.595
Tổng cộng	<u>2.522.843</u>	<u>4.130.117</u>	<u>3.682.329</u>	<u>2.970.631</u>

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	90.633	97.688
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(33.535)	(63.966)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>57.098</u>	<u>33.722</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.466.657.912	3.884.050.358
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	4.466.657.912	3.884.050.358
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	4.466.657.912	3.884.050.358
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

Vốn chủ sở hữu	Số dư 1.1.2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư 30.9.2024
Vốn điều lệ	38.840.504	5.826.075	-	44.666.579
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	-	-	271.779
Quỹ dự phòng tài chính	7.660.332	-	-	7.660.332
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.459.083	-	-	3.459.083
Quỹ khác (*)	438.020	-	-	438.020
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(62.053)	(62.053)
Lợi nhuận chưa phân phối	20.286.243	12.244.404	(10.110.126)	22.420.521
Tổng	70.955.961	18.070.479	(10.172.179)	78.854.261

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 187.873 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 81.047 triệu đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 168.979 triệu đồng;
- Quỹ khác của Ngân hàng: 121 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT
QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2024</u>	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	2.886.177	2.297.222
Thu lãi cho vay	31.433.655	34.035.088
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	2.117.658	2.733.063
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	19.750	22.850
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.097.908	2.710.213
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	197.133	195.353
Thu lãi cho thuê tài chính	136.366	129.243
Thu khác từ hoạt động tín dụng	613.384	441.812
	<u><u>37.384.373</u></u>	<u><u>39.831.781</u></u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2024</u>	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	13.736.697	18.936.382
Trả lãi tiền vay	383.770	272.362
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.517.996	1.235.473
Chi phí hoạt động tín dụng khác	31.499	717.610
	<u><u>16.669.962</u></u>	<u><u>21.161.827</u></u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2024</u>	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	353.111	176.176
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(179.503)	(52.518)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	52.839	58.650
	<u><u>226.447</u></u>	<u><u>182.308</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2024</u>	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	249.867	1.298.947
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(5.341)	(10.235)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(7.264)	-
	<u><u>237.262</u></u>	<u><u>1.288.712</u></u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2024</u>	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	18.976	12.394
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	11.775	61.327
	<u><u>30.751</u></u>	<u><u>73.721</u></u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2024</u>	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.298	12.507
Chi phí cho nhân viên:	4.915.972	4.509.389
- Chi lương và phụ cấp	1.788.183	1.669.366
- Các khoản chi đóng góp theo lương	366.629	338.250
- Chi trợ cấp	7.255	6.153
- Chi khác	2.753.905	2.495.620
Chi về tài sản:	1.229.957	1.280.589
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	330.502	288.263
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.578.231	1.678.351
Trong đó: - Công tác phí	24.327	20.244
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.354	1.579
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	423.430	372.737
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	2.365	7.465
	<u><u>8.163.253</u></u>	<u><u>7.861.038</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN:

	<u>Đến</u> <u>30.9.2024</u>	<u>Đến</u> <u>30.9.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số lượng nhân viên bình quân (người)	13.503	13.288
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.707.890	1.594.901
Thu nhập khác	2.894.712	2.832.913
Tổng thu nhập	<u>4.602.602</u>	<u>4.427.814</u>
Tiền lương bình quân	126	120
Thu nhập bình quân	341	333

2. CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG:

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.019.991	965.298
Thư tín dụng trả chậm	1.436.960	1.218.548
Bảo lãnh thanh toán	3.817.881	3.406.695
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.452.605	1.991.323
Bảo lãnh dự thầu	575.230	547.715
Bảo lãnh vay vốn	58.954	42.766
Cam kết, bảo lãnh khác	17.747.036	13.992.387
	<u><u>28.108.657</u></u>	<u><u>22.164.732</u></u>

3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>30.9.2024</u>	<u>31.12.2023</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của các bên liên quan khác	902.295	725.417
Vay từ các bên liên quan khác	61.700	61.700
Cho các bên liên quan khác vay	414.109	280.330
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	3.113	1.399
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác	8.080	15.283
Lãi dự chi cho khoản vay từ các bên liên quan khác	3.644	630

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

**4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG
THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: Triệu đồng

Ngày 30.9.2024	Tổng dư nợ cho vay (*)	Tổng tiền gửi và tiền vay (**)	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	554.958.474	585.127.837	24.270.853	76.390.560	107.929.103
Nước ngoài	-	515.483	3.837.804	92.965	-

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư tiền gửi của khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024****VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro thị trường:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

Mẫu B05a/TCTD-HN

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 6 tháng	Trên 6 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: Triệu đồng
									Tổng cộng
1.1 Rủi ro lãi suất									
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.870.526	-	-	-	-	-	-	5.870.526
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	8.392.393	-	-	-	-	-	-	8.392.393
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	50.000	54.212.130	34.106.435	2.564.841	1.207.017	-	-	92.140.423
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	7.059.448	-	-	-	-	-	-	7.059.448
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	267.873	-	-	-	-	-	-	267.873
Cho vay khách hàng (*)	14.528.929	-	15.387.393	480.436.314	33.828.235	10.234.682	192.355	300.566	554.908.474
Chứng khoán đầu tư (*)	-	12.661	-	-	7.000.267	38.856.251	14.595.380	40.405.096	100.869.655
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	292.867	-	-	-	-	-	-	292.867
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.819.991	-	-	-	-	-	-	4.819.991
Tài sản có khác (*)	178.873	9.739.498	29.307	-	-	-	-	-	9.947.678
Tổng tài sản	14.707.802	36.505.257	69.628.830	514.542.749	43.393.343	50.297.950	14.787.735	40.705.662	784.569.328
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	19.152	-	-	-	-	-	19.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	31.134.414	29.935.562	8.761.465	3.688.211	-	-	73.519.652
Tiền gửi của khách hàng	-	-	115.111.327	159.585.738	125.376.639	81.595.136	30.454.828	-	512.123.668
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD	-	-	-	17.835	-	-	-	13.806	31.641
chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.000	47.716.797	38.233.228	2.416.079	90.366.104
Các khoản nợ khác	-	22.380.189	-	-	-	66.255	32.000	-	22.478.444
Tổng nợ phải trả	-	22.380.189	146.264.893	189.539.135	136.138.104	133.066.399	68.720.056	2.429.885	698.538.661
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	14.707.802	14.125.068	(76.636.063)	325.003.614	(92.744.761)	(82.768.449)	(53.932.321)	38.275.777	86.030.667
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	2.056.318	-	(812.923)	(528.397)	(1.174.861)	606.560	-	146.697
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	14.707.802	16.181.386	(76.636.063)	324.190.691	(93.273.158)	(83.943.310)	(53.325.761)	38.275.777	86.177.364

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

Mẫu B05a/TCTD-HN

		Đơn vị: Triệu đồng							
1.2 Rủi ro tiền tệ		USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024									
Tài sản									
	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	770.371	14.799	3.065	7.109	68.631	3.739	1.108	868.822
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	774.617	-	-	-	-	-	-	774.617
	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	24.362.179	-	250.819	796.686	59.016	36.491	81.659	25.586.850
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(25.584.177)	-	2.756	-	-	(18.210)	-	(25.599.631)
	Cho vay khách hàng (*)	12.752.252	2.816	-	-	-	-	-	12.755.068
	Tài sản có khác (*)	822.553	5.091	7.998	43.646	-	-	-	879.288
	Tổng tài sản	13.897.795	22.706	264.638	847.441	127.647	22.020	82.767	15.265.014
Nợ phải trả									
	Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.962.620	-	12.162	49.804	-	-	-	2.024.586
	Tiền gửi của khách hàng	13.010.988	-	219.336	685.960	63.624	9.269	30.569	14.019.746
	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	13.806	-	-	-	13.806
	Các khoản nợ khác	377.557	-	11.203	8.968	12.041	7.821	12.341	429.931
	Tổng nợ phải trả	15.351.165	-	242.701	758.538	75.665	17.090	42.910	16.488.069
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.453.370)	22.706	21.937	88.903	51.982	4.930	39.857	(1.223.055)
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(46.083)	-	(8.267)	(17.610)	(45.007)	5.463	(5.996)	(117.500)
	Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(1.499.453)	22.706	13.670	71.293	6.975	10.393	33.861	(1.340.555)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

Mẫu B05a/TCTD-HN

2. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 1 tháng đến 3 tháng	Trên 3 tháng đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024									
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.870.526	-	-	-	-	-	5.870.526
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	8.392.393	-	-	-	-	-	8.392.393
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	81.232.665	8.523.307	2.384.451	-	-	-	92.140.423
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	7.059.448	-	-	-	-	-	7.059.448
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	267.873	-	-	-	-	-	267.873
Cho vay khách hàng (*)	6.978.611	7.550.318	39.963.571	102.054.382	226.006.465	23.336.613	149.018.514	554.908.474	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	674.455	1.733.750	42.087.623	24.232.747	32.141.080	100.869.655	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	292.867	292.867	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	4.819.991	4.819.991	
Tài sản có khác (*)	178.763	110	9.768.805	-	-	-	-	9.947.678	
Tổng tài sản	7.157.374	7.550.428	153.229.736	112.311.439	270.478.539	47.569.360	186.272.452	784.569.328	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	19.152	-	-	-	-	19.152	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	54.671.428	15.246.255	3.601.046	923	-	73.519.652	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	250.728.675	111.995.378	146.668.340	2.730.472	803	512.123.668	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.923	6.703	17.413	4.602	31.641	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.666.797	6.499.450	56.049.710	23.920.151	229.996	90.366.104	
Các khoản nợ khác	-	-	22.466.444	12.000	-	-	-	22.478.444	
Tổng nợ phải trả	-	-	331.552.496	133.756.006	206.325.799	26.668.959	235.401	698.538.661	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.157.374	7.550.428	(178.322.760)	(21.444.567)	64.152.740	20.900.401	186.037.051	86.030.667	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024**

3. Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2024

Lập bảng

Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Dương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc

Từ Tiến Phát